

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		892.193.073.783	808.662.360.345
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	16.759.963.337	18.719.900.580
111	1. Tiền		16.759.963.337	18.719.900.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		753.877.649.147	689.199.191.366
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		753.877.649.147	689.199.191.366
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.173.028.719	17.825.108.410
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.892.760.518	14.040.231.036
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.981.716.949	1.441.248.952
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.952.958.034	2.977.927.767
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(654.406.782)	(634.299.345)
140	IV. Hàng tồn kho		92.632.408.294	77.218.100.310
141	1. Hàng tồn kho	5	92.632.408.294	77.218.100.310
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.750.024.286	5.700.059.679
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		364.784.963	665.284.833
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		274.518.059	4.817.145.947
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.110.721.264	217.628.899
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.196.941.879.821	1.285.344.305.495
220	I. Tài sản cố định		1.170.107.395.527	1.222.506.211.014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.167.418.708.480	1.221.197.785.148
222	- Nguyên giá		3.856.670.310.067	3.807.461.479.177
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.689.251.601.587)	(2.586.263.694.029)
227	2. Tài sản cố định vô hình		2.688.687.047	1.308.425.866
228	- Nguyên giá		15.389.436.573	13.479.436.573
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.700.749.526)	(12.171.010.707)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		21.535.556.726	55.602.479.549
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	21.535.556.726	55.602.479.549
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
261	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
265	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		700.000.000	700.000.000
270	IV. Tài sản dài hạn khác		4.598.927.568	6.535.614.932
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		4.598.927.568	6.535.614.932
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.089.134.953.604	2.094.006.665.840

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.031.515.604.681	946.326.462.039
310	I. Nợ ngắn hạn		322.009.829.996	200.763.991.180
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	20.637.025.889	14.171.077.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.307.131.417	1.769.688.290
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	9	4.218.637.932	17.233.073.528
315	4. Phải trả người lao động		97.783.608.641	68.177.820.195
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		60.201.457.974	3.459.887.774
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	31.101.534.140	14.845.747.706
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	67.534.360.901	67.742.388.100
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.226.073.102	13.364.308.025
330	II. Nợ dài hạn		709.505.774.685	745.562.470.859
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	709.505.774.685	745.562.470.859
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	1.057.619.348.923	1.147.680.203.801
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		41.527.948.438	41.527.948.438
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		160.174.332.830	158.763.600.670
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.183.826.675	161.595.304.215
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.058.530.500	11.764.777.386
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		61.125.296.175	149.830.526.829
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		40.104.421.980	43.164.531.478
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.089.134.953.604	2.094.006.665.840



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	366.614.411.551	346.233.688.157	697.813.923.946	671.061.252.703
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		366.614.411.551	346.233.688.157	697.813.923.946	671.061.252.703
11	4. Giá vốn hàng bán	16	250.114.424.670	212.913.342.563	467.131.712.821	438.053.433.047
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.499.986.881	133.320.345.594	230.682.211.125	233.007.819.656
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	12.289.118.812	7.521.094.106	20.593.083.169	13.573.160.794
23	7. Chi phí tài chính	18	9.672.776.846	35.060.832.952	19.397.169.678	46.954.890.928
24	Trong đó: Chi phí đi vay		9.672.776.846	11.905.381.675	19.397.169.678	23.799.439.651
25	8. Chi phí bán hàng	19	39.327.564.127	37.649.335.441	88.040.824.833	82.327.035.949
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	35.131.928.567	29.555.369.980	61.673.209.353	54.701.804.040
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.656.836.153	38.575.901.327	82.164.090.430	62.597.249.533
31	11. Thu nhập khác	21	3.958.847.185	11.158.364.739	7.339.929.956	14.421.258.207
32	12. Chi phí khác	22	3.860.248.153	3.686.344.155	6.957.465.418	6.891.172.892
14	13. Lợi nhuận khác		98.599.032	7.472.020.584	382.464.538	7.530.085.315
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.755.435.185	46.047.921.911	82.546.554.968	70.127.334.848
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	8.951.087.037	9.209.584.382	16.509.310.993	14.025.466.969
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		35.804.348.148	36.838.337.529	66.037.243.975	56.101.867.879
51	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				61.125.296.175	51.473.496.993
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				4.911.947.800	4.628.370.886
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24			824	694



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82.546.554.968	70.127.334.848
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		103.517.646.377	105.765.115.054
03	Các khoản dự phòng		20.107.437	74.797.618.425
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.389.677.079)	22.450.470.213
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(18.203.406.090)	(13.573.160.794)
06	Chi phí đi vay		19.397.169.678	23.799.439.651
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		184.888.395.291	283.366.817.397
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(4.785.994.899)	12.229.350.731
10	(Tăng) hàng tồn kho		(15.414.307.984)	(21.733.355.526)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		105.996.436.993	23.122.403.923
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		2.237.187.234	396.743.601
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.603.602.151)	(24.154.436.974)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.287.248.850)	(13.470.586.955)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13.515.741.776)	(12.000.084.308)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		207.515.123.858	247.756.851.889
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.928.349.196)	(56.886.372.324)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(211.795.000.000)	(101.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		154.300.000.000	21.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.543.926.389	6.159.143.524
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(57.879.422.807)	(130.727.228.800)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(33.875.046.294)	(39.207.350.494)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117.720.592.000)	(72.066.945.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(151.595.638.294)	(111.274.296.094)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.959.937.243)	5.755.326.995
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.719.900.580	17.332.691.799
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	16.759.963.337	23.088.018.794



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã An Khánh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, Khu đô thị Cự Viên, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu đô thị mới Lũng Đông, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Đường 361, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, xã Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Công ty con

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/06/2026.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ theo khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▸ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▸ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▸ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng, sửa chữa các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 14 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	38.911.304	10.020.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.721.052.033	18.709.880.226
	16.759.963.337	18.719.900.580

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu tiền nước	17.549.714.806	13.011.093.259
Phải thu lắp đặt/di chuyển máy nước	703.760.481	676.016.681
Phải thu khác	639.285.231	353.121.096
	18.892.760.518	14.040.231.036

5. Hàng tồn kho

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên vật liệu	90.463.975.430	74.703.117.631
Công cụ, dụng cụ	813.197.692	1.455.547.093
Chi phí SXKD dở dang	1.252.665.100	974.311.676
Thành phẩm	102.570.072	85.123.910
	92.632.408.294	77.218.100.310

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	1.181.596.523.893	345.558.024.427	2.251.152.218.605	15.254.532.645	13.900.179.607	3.807.461.479.177
- Mua mới	13.089.406.701	3.965.987.988	31.923.271.201	230.165.000	-	49.208.830.890
Tại ngày 30/06/2026	1.194.685.930.594	349.524.012.415	2.283.075.489.806	15.484.697.645	13.900.179.607	3.856.670.310.067
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	745.371.269.400	248.809.718.643	1.567.829.012.407	11.404.160.635	12.849.532.944	2.586.263.694.029
- Khấu hao trong kỳ	33.697.270.792	8.863.638.979	59.717.807.944	582.937.057	126.252.786	102.987.907.558
Tại ngày 30/06/2026	779.068.540.192	257.673.357.622	1.627.546.820.351	11.987.097.692	12.975.785.730	2.689.251.601.587
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	436.225.254.493	96.748.305.784	683.323.206.198	3.850.372.010	1.050.646.663	1.221.197.785.148
Tại ngày 30/06/2026	415.617.390.402	91.850.654.793	655.528.669.455	3.497.599.953	924.393.877	1.167.418.708.480

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 30/06/2026 là 15.389.436.573 VND;
- Khấu hao trong kỳ này là 529.738.819 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 là 12.700.749.526 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.216.569.280	26.984.523.362
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	18.318.987.446	28.617.956.187
	21.535.556.726	55.602.479.549

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.434.562.412	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.388.037.912	14.639.044.139
Thuế thu nhập cá nhân	43.826.281	912.358.708
Thuế tài nguyên	-	387.294.950
Các loại thuế, phí, phải nộp ngân sách khác	1.352.211.327	1.294.375.731
	4.218.637.932	17.233.073.528

10. Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	11.436.948.489	2.186.956.455
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	7.984.568.635	3.025.597.158
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước	3.609.121.621	3.164.798.864
Phải trả tiền đặt cọc vỡ bình	4.880.200.000	4.561.600.000
Đối tượng khác	3.190.695.395	1.906.795.229
	31.101.534.140	14.845.747.706

11. Vay

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án ADB	67.534.360.901	67.742.388.100
	67.534.360.901	67.742.388.100
Vay dài hạn		
Dự án ADB	709.505.774.685	745.562.470.859
	709.505.774.685	745.562.470.859

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Phải trả người bán liên quan hoạt động XD CB</i>		
Công ty CP Xây dựng và DV Thương mại An Việt Hải Phòng	-	989.235.841
Công ty CP Xây dựng nhà ở Hải Phòng	-	1.015.488.992
Công ty CP XD thương mại ACC	3.044.796.086	
Công ty CP tư vấn và đầu tư Đô Thị Việt	1.497.739.000	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Thịnh Phát	1.133.468.786	1.133.468.786
Khác	804.272.117	560.320.503
<i>Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD</i>		
Công ty Điện lực Hải Phòng	2.529.464.839	2.448.192.736
Công ty TNHH Cơ khí Mai Phương	1.014.362.829	-
Công ty TNHH Thương mại cơ khí xây dựng Quốc Quyết	780.975.022	624.991.634
CN Phía Bắc Tổng công ty May Nhà Bè-Công ty CP	-	1.608.390.000
Cty TNHH Sản Xuất và thương mại Mỹ Phát	1.360.243.564	620.671.244
Công ty CP cơ điện tử Minh Khang	1.594.909.064	
Công ty CP HOKI Việt Nam	1.410.651.490	
Khác	5.466.143.092	5.170.317.826
	20.637.025.889	14.171.077.562

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	159.283.689.499	113.969.705.439	41.085.892.992	1.090.217.888.180
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ trước	-	-	-	-	51.473.496.993	4.628.370.886	56.101.867.879
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.758.078.359	(102.204.928.053)	(6.643.348.542)	(101.090.198.236)
Tăng vốn từ Quỹ ĐTP	-	-	8.278.167.188	(8.278.167.188)	-	-	-
Tại ngày 30/6/2025	742.069.400.000	559.419.000	41.527.948.438	158.763.600.670	63.238.274.379	39.070.915.336	1.045.229.557.823
Tại ngày 01/01/2026	742.069.400.000	559.419.000	41.527.948.438	158.763.600.670	161.595.304.215	43.164.531.478	1.147.680.203.801
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ này	-	-	-	-	61.125.296.175	4.911.947.800	66.037.243.975
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.410.732.159	(149.536.773.715)	(7.972.057.297)	(156.098.098.853)
Tại ngày 30/06/2026	742.069.400.000	559.419.000	41.527.948.438	160.174.332.830	73.183.826.675	40.104.421.980	1.057.619.348.923



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	117.720.592.000	72.066.945.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	117.720.592.000	72.066.945.600
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	117.720.592.000	72.066.945.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	117.720.592.000	72.066.945.600
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	689.405.083.684	663.766.445.478
Lắp đặt máy nước	2.817.043.644	1.969.127.240
Nước tinh khiết	5.591.796.618	5.325.679.985
	697.813.923.946	671.061.252.703

16. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	459.482.171.175	431.290.121.482
Lắp đặt máy nước	2.645.405.292	1.860.845.797
Nước tinh khiết	5.004.136.354	4.902.465.768
	467.131.712.821	438.053.433.047

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.203.406.090	13.573.160.794
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	2.389.677.079	
	20.593.083.169	13.573.160.794

18. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	19.397.169.678	23.799.439.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	704.981.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	22.450.470.213
	19.397.169.678	46.954.890.928

19. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	63.753.625.007	60.610.256.621
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	1.200.989.192	682.392.366
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.491.914.337	13.391.253.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.159.781.621	6.554.488.928
Chi phí bằng tiền khác	3.434.514.676	1.088.644.641
	88.040.824.833	82.327.035.949

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	35.553.972.871	31.856.273.790
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	2.249.124.746	2.267.797.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.228.145.659	2.293.319.238
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	14.281.182.593	11.420.740.260
Chi phí bằng tiền khác	7.360.783.484	6.863.673.624
	61.673.209.353	54.701.804.040

21. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025 VND
Kiểm nghiệm nước	601.370.000	530.550.000
Dịch vụ thoát nước thu hộ	6.527.978.502	6.371.198.377
Khác	210.581.454	7.519.509.830
	7.339.929.956	14.421.258.207

22. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025 VND
Kiểm nghiệm nước	422.104.000	415.793.162
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	6.461.892.720	6.312.272.323
Chi phí khác	73.468.698	163.107.407
	6.957.465.418	6.891.172.892

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025 VND
Thuế TNDN tại Công ty mẹ	12.971.293.370	10.691.706.427
Thuế TNDN tại Công ty con	3.538.017.623	3.333.760.542
Chi phí thuế TNDN phải nộp	16.509.310.993	14.025.466.969

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.125.296.175	51.473.496.993
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.125.296.175	51.473.496.993
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	824	694

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

26. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

